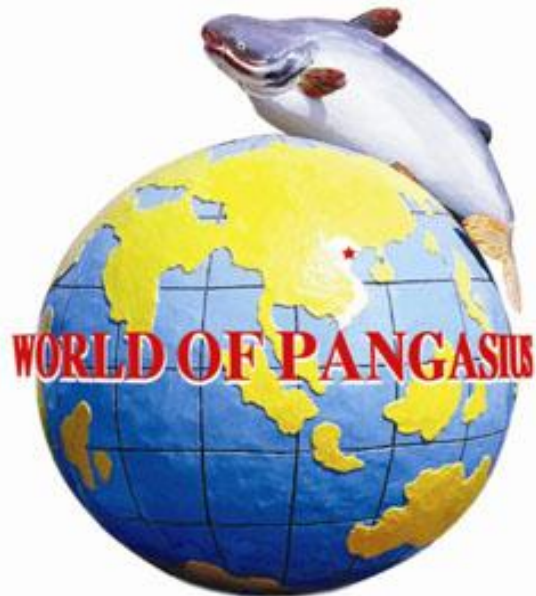


# CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

<http://www.navicorp.com.vn>



**NAVICO**  
**NAM VIET CORPORATION**

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011

# MỤC LỤC

--o0o--

THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	3
LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG .....	5
I. Lịch sử hoạt động .....	5
II. Sơ đồ tổ chức .....	7
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ & BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	
I. Báo cáo tình hình tài chính .....	8
II. Báo cáo kết quả kinh doanh .....	10
III. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012.....	12
CƠ CẤU TỔ CHỨC NHÂN SỰ .....	14
THÔNG TIN CỔ ĐÔNG & QUẢN TRỊ CÔNG TY .....	15
I. Thông tin liên quan đến hội đồng quản trị và Ban kiểm soát .....	15
II. Thông tin về hoạt động của HĐQT và Ban kiểm soát .....	19
BÁO CÁO TÀI CHÍNH .....	20
I. Báo cáo của kiểm toán viên.....	21
II. Bảng cân đối kế toán .....	22
III. Báo cáo kết quả kinh doanh .....	26
IV. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ .....	27
V. Thuyết minh báo cáo tài chính .....	29

# THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

*Kính thưa quý cổ đông!*

Năm 2011 tiếp nối đà tăng giá của 2010 chỉ số giá tăng nhanh và mạnh với mức độ cả năm 18,13% đã đẩy lãi suất tiền vay trên dưới 18%/năm cùng các chi phí đầu vào tăng cao vượt quá mức chịu đựng của doanh nghiệp, Tình trạng thiếu cá nguyên liệu kéo dài làm cho giá cá nguyên liệu liên tục phá “kỷ lục giá” một cách nhanh chóng trong thời gian ngắn, đến tháng 3/2011 giá cá nguyên liệu đã vượt 27.000 đồng/kg, đẩy chi phí đầu vào tăng cao một cách bất hợp lý, doanh nghiệp càng rơi vào khó khăn trong kinh doanh.

Mặt thuận lợi trong năm 2011 là doanh nghiệp nắm bắt được những khó khăn và chủ động đối phó nhằm hạn chế tác động tiêu cực đến sản xuất kinh doanh, qua đó giá xuất khẩu bình quân đã tăng lên hình thành nên mặt bằng giá mới có lợi cho con cá của Việt Nam khi giá cả trong nước ổn định trở lại. Việc thiếu nguyên liệu trầm trọng, kéo dài gây khó khăn về nguồn nguyên liệu để sản xuất của doanh nghiệp nhưng lại là điều kiện để doanh nghiệp mở rộng vùng nuôi, chủ động nguồn cung cấp nguyên liệu cho nhà máy chế biến của mình, chủ động quản lý chặt chẽ chất lượng cá đầu vào theo tiêu chuẩn quốc tế.

Dù trong thời gian qua đã và đang đầu tư vào một số lĩnh vực mới nhưng Công ty Cổ phần Nam Việt xác định thủy sản vẫn là lĩnh vực chủ lực trong năm 2012 và những năm tiếp theo, từ đó đã tiếp tục củng cố sản xuất, giữ vững và mở rộng thị trường, đầu tư mở rộng vùng nuôi, tự cung cấp nguồn thức ăn đúng tiêu chuẩn, chất lượng.

Lĩnh vực khai thác chế biến khoáng sản đã hoàn thành giai đoạn 1, sản phẩm fero crom được tiêu thụ ngay tại một số nước như Nhật Bản, Trung quốc, Hàn Quốc...tuy nhiên năng suất sản xuất của lò còn thấp nên giá thành sản xuất cao dẫn đến chưa có hiệu quả trong lĩnh vực này.

Song song đó, tiếp tục nâng mức đầu tư vào Công ty Cổ phần DAP2 từ mức 29% lên 39% vốn điều lệ, dự án sẽ hoàn thành và cho ra sản phẩm vào cuối năm 2014

Với phương châm năm 2012 Công ty Cổ phần Nam Việt đi sâu đầu tư vào lĩnh vực thủy sản trong đó tập trung mạnh nhất khâu nuôi trồng và chế biến thức ăn cho vùng nuôi tạo điều kiện tăng hiệu quả để từ đó tiếp tục vững bước đầu tư tiếp tục đầu tư vào chế biến ferocrom và sản xuất phân bón DAP tạo điều kiện hỗ trợ lẫn nhau giữa các lĩnh vực, hợp thành sức mạnh bền vững trong quá trình phát triển của doanh nghiệp.

Thay mặt Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Nam Việt kính chúc toàn thể cổ đông, tất cả cán bộ, công nhân và gia đình hạnh phúc thành đạt.

Trân trọng kính chào!

**TM/ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



**ĐOÀN TỚI**

# LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG

## I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG:

- Tên gọi Công ty : Công ty Cổ phần Nam Việt
- Tên giao dịch : NAM VIET CORPORATION
- Tên viết tắt : NAVICO
- Vốn điều lệ : 660.000.000.000 đồng (*Sáu trăm sáu mươi tỷ đồng*)
- Địa chỉ : 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên – An Giang
- Điện thoại : 0763 – 834.060 / 932.486
- Fax : 0763 – 834.090
- Website : <http://www.navicorp.com.vn>
- Email : [namvietagg@hcm.vnn.vn](mailto:namvietagg@hcm.vnn.vn)
- Công ty TNHH Nam Việt được thành lập năm 1993
- Tháng 10/2006 chuyển đổi thành Công Ty Cổ Phần Nam Việt theo Giấy CNĐKKD số : **5203000050** do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh An Giang cấp ngày 02/10/2006. Mã số thuế : 1600168736
- Và điều chỉnh ngày 5 tháng 10 năm 2006 , ngày 1 tháng 8 năm 2007, ngày 18 tháng 8 năm 2007, ngày 30 tháng 06 năm 2008, ngày 17 tháng 11 năm 2010, ngày 01 tháng 12 năm 2011 và sửa đổi lần 7 ngày 27 tháng 12 năm 2011. Mã số doanh nghiệp: 1600168736

## Các lĩnh vực hoạt động kinh doanh được cấp phép bao gồm :

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Xây dựng nhà các loại Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng	4100
2	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi	4390
3	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống ...)	4210

4	Nuôi trồng thủy sản nội địa Chi tiết: Nuôi cá	0322
5	Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì Chi tiết: Sản xuất bao bì giấy	1702
6	Dịch vụ liên quan đến in Chi tiết: In bao bì các loại	1812
7	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản Chi tiết: Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản	1020
8	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật Chi tiết: Sản xuất dầu Bio- diesel Chi tiết: Chế biến dầu cá và bột cá	1040
9	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su Chi tiết: Sản xuất keo Gentaline và Glycerin	2212
10	Buôn bán thực phẩm Chi tiết: Mua bán cá, thủy sản	4632
11	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
12	Khai thác khoáng sản: Cromit, muối mỏ công nghiệp và kim loại màu( sắt, đồng chì, kẽm) (Doanh nghiệp tuân thủ quy định của pháp luật về khoáng sản)	0899
13	Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ Chi tiết: Sản xuất phân bón	2012
14	Chi tiết: Mua bán phân bón Chi tiết: Mua bán thức ăn thủy sản	4669
15	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản Chi tiết: Sản xuất, chế biến thức ăn thủy sản	1080

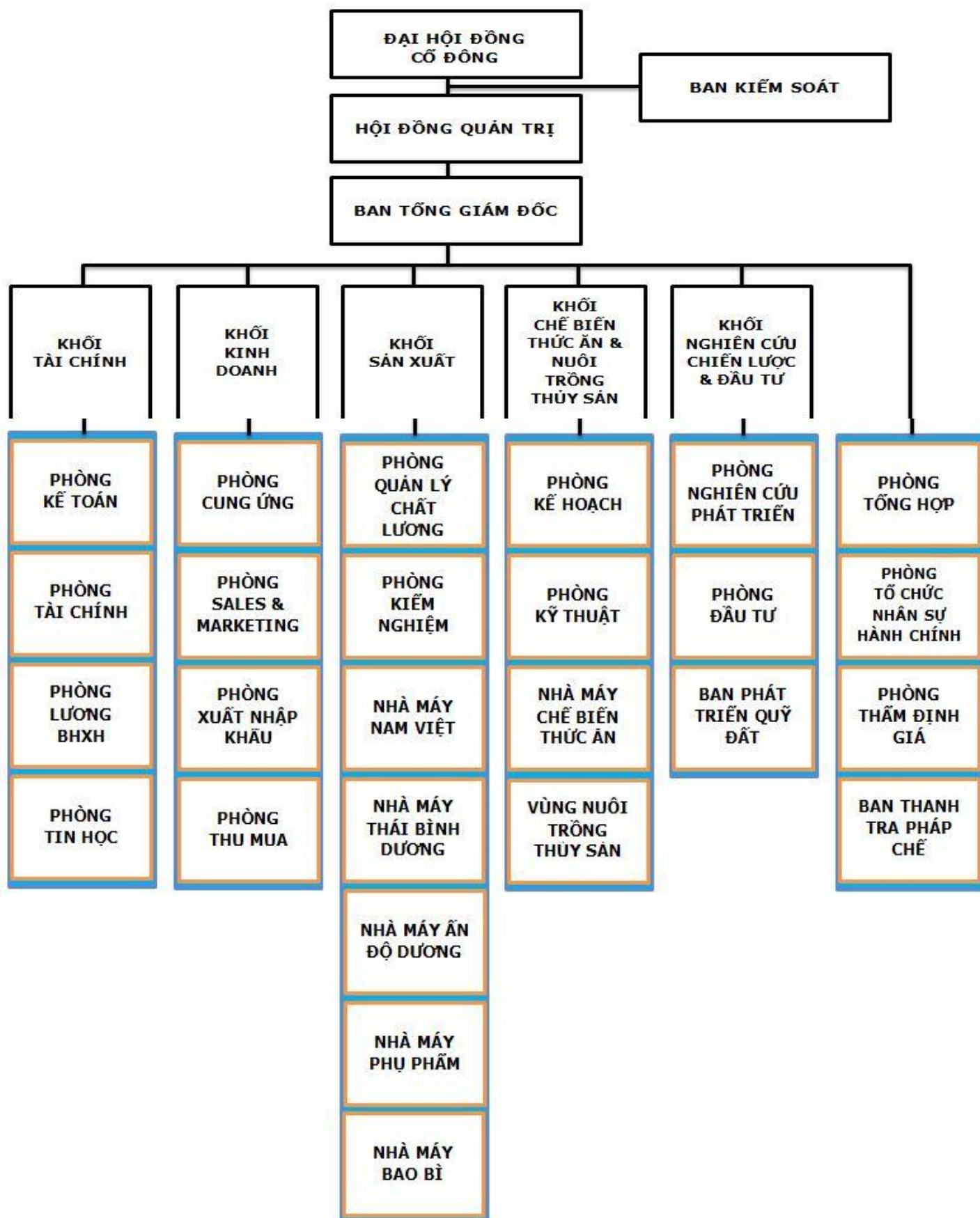
### ❖ **Quá trình hình thành và phát triển của tổ chức niêm yết:**

- Công ty cổ phần Nam Việt (Navico) có tiền thân là Công ty TNHH Nam Việt được thành lập vào năm 1993, ngành nghề xây dựng dân dụng và công nghiệp. Đến năm 2000 Công ty quyết định đầu tư mở rộng phạm vi kinh doanh sang lĩnh vực chế biến thủy sản. Đây là một trong những bước chuyển biến quan trọng về định hướng sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Năm 2006 Nam Việt đã chính thức chuyển sang Công ty Cổ Phần với số vốn điều lệ là 600 tỷ đồng, mức vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 660 tỷ đồng
- Ngày 07/12/2007 Cổ phiếu ANV chính thức niêm yết tại sàn giao dịch TP HCM với số lượng 66 triệu cổ phiếu

### ❖ **Định hướng phát triển:**

- Lấy nuôi trồng, sản xuất chế biến cá tra làm nền tảng vững chắc để từ đó Navico vươn ra các lĩnh vực khác mà Công ty có lợi thế, nhằm phân tán rủi ro và tăng hiệu quả cho Công ty.
- Đa dạng hóa sản phẩm, đa dạng hóa thị trường, tránh tập trung quá cao vào một thị trường, một khách hàng.
- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị doanh nghiệp.

## II. SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



# BÁO CÁO

## CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ & BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### I. Thực trạng năm 2011

-Kinh tế thế giới tiếp tục trải qua một năm đầy biến động, khủng hoảng tài chính toàn cầu chưa kịp phục hồi thì khủng hoảng nợ công tại các nước thuộc khu vực Châu Âu bùng phát, thiên tai, sóng thần diễn ra trên nhiều nước với mức độ thiệt hại nghiêm trọng

-Kinh tế vĩ mô trong nước càng gần cuối năm lạm phát gia tăng, tín dụng thắt chặt, giá cả tăng mạnh đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất và xuất khẩu cá tra, cá basa.

-Cá nguyên liệu thiếu hụt, giá cá nguyên liệu tăng nhanh và cao có thời điểm chạm ngưỡng 29.000 đồng/kg, bình quân giá cá nguyên liệu tăng so với năm trước 8.000 đồng/kg đã ảnh hưởng nặng nề đến công suất, tiếp nhận đơn hàng và thực hiện đơn hàng .

-Trước những khó khăn đó cũng đã lộ diện các thuận lợi về thị trường đối với con cá tra, qua đó kim ngạch xuất khẩu của công ty năm 2011 đạt trên 65 triệu USD cao hơn 5 triệu USD so với năm 2010, lợi nhuận sau thuế đạt trên 73 tỷ tăng 4% so năm trước.

*-Lĩnh vực ngoài thủy sản:* Đã đưa vào sản xuất quặng cromit từ đầu năm 2011, trong năm đã sản xuất được 7.821 tấn ferochrome và xuất khẩu được 6.409 tấn đạt 7.5 triệu USD. Do năng suất còn thấp nên trong năm hoạt động chế biến ferochrome chưa đạt hiệu quả, còn phải tiếp tục hoàn thiện trong thời gian tới

-Tiếp tục đầu tư vào Công ty Cổ phần DAP số 2 – Vinachem: Đây là lĩnh vực sản xuất phân bón DAP của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đến cuối năm 2011 công ty đã góp vốn điều lệ vào công ty cổ phần DAP2 số tiền là 39.150 triệu đồng



▪ **Tóm tắt số liệu tài chính năm 2011**

ĐVT : tỷ đồng

<b>Chỉ tiêu so sánh</b>	<b>Thực hiện</b>		<b>Kế hoạch 2011</b>	<b>So sánh năm 2011</b>	
	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>		<b>Năm 2010</b>	<b>Kế hoạch 2011</b>
Tài sản ngắn hạn	1.216	1.012		20,21%	
Tài sản dài hạn	937	921		1,73%	
Nợ phải trả	651	416		56,39%	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1.447	1.436		0,78%	
Doanh thu thuần	1.755	1.432	1.289	22,56%	36,17%
Lợi nhuận trước thuế	46	68	63	-32,05%	-26,21%
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của cty mẹ	73	71	63	3,99%	16,55%
Lãi cơ bản / CP	1.119	1.076			
Cổ tức tính trên mệnh giá (%)	9%	9%	9%		

○ **Phân tích tình hình tài chính :**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	56,48%	52,35%
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	43,52%	47,65%
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	30,23%	21,53%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	67,18%	74,27%
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,35	0,46
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,93	2,68
<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>			
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	3,41%	3,65%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	4,18%	4,93%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu	%	5,07%	4,92%

○ **Cổ tức : Chi trả cổ tức bằng tiền năm 2011 là 9%, việc chi trả cổ tức sẽ được thực hiện vào ngày 14 /6/2012.**

○ **Những thay đổi chủ yếu trong năm**

- Từ tháng 08/2011 nhà máy Thái Bình Dương hoạt động trở lại,
- Thành lập Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Nam Việt,
- Mở rộng thêm vùng nuôi trồng thủy sản,
- Nâng tỷ lệ tham gia vốn vào Công ty Cổ phần DAP2 Vinachem lên mức 39% Vốn điều lệ.

## **II. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:**

- Sản lượng sản xuất năm 2011 trên 23 nghìn tấn sản phẩm

Trong đó,

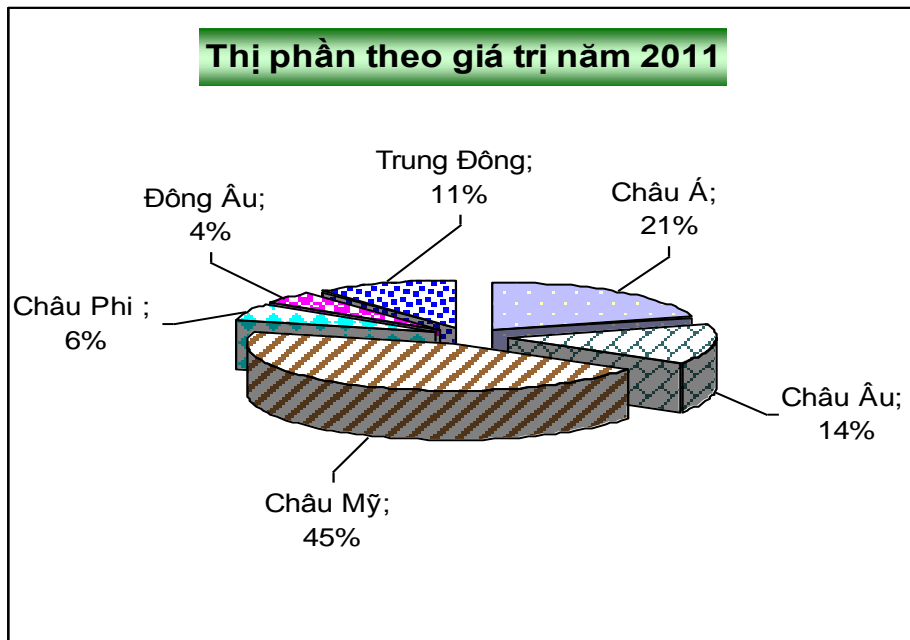
+ 32,82% tra fillet thịt đỏ;

+ 50,33% tra fillet thịt trắng;

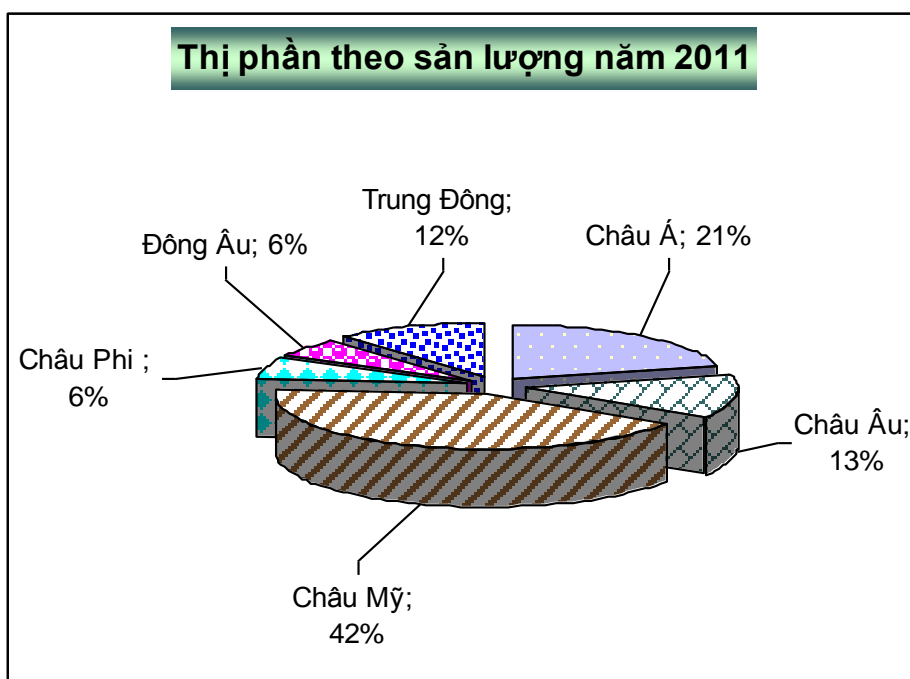
+ Còn lại 16,85% các sản phẩm khác.

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Thực hiện 2011</b>	<b>Kế hoạch 2011</b>	<b>Thực hiện /Kếhoạch(%)</b>
Sản lượng xuất khẩu	Tấn	31.123	20.000	161%
Doanh thu xuất khẩu (TPĐL)	Triệu USD	73	55	133%
Doanh thu	Tỷ đồng	1.755	1.289	136%
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của cty mẹ	Tỷ đồng	73	63	117%

○ Phân tích thị trường năm 2011 - Tỷ lệ % kim ngạch (USD)



○ Phân tích thị trường năm 2011 - Tỷ lệ % sản lượng (kg)



○ Thực hiện các dự án đầu tư

- Công ty cũng đã xây dựng và lắp đặt hoàn thành lò số 1 nhà máy chế biến ferro chrome tại Thanh Hóa có công suất 35 nghìn tấn/năm

- Công ty đã tham gia 9% vốn vào Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định thuộc TKV

- Tiếp tục đầu tư vào Công ty Cổ phần DAP số 2 – Vinachem: Đây là lĩnh vực sản xuất phân bón DAP của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, Công ty tham gia 39% vốn điều lệ tương đương 585 tỷ đồng, Đến cuối quý 1/2012 đã góp vốn theo tiến độ trên 131 tỷ đồng như vậy trong thời gian tới còn phải góp vốn vào DAP là 454 tỷ đồng.

- Công ty đã và đang đầu tư mua đất để mở rộng vùng nuôi trồng thủy sản. Hiện tại diện tích mặt nước đã thả cá 52ha, Tiếp tục phát triển vùng nuôi đến cuối năm 2012 lên 100 ha mặt nước có nuôi cá.

- Công ty đã khởi công nhà máy chế biến thức ăn thủy sản dự kiến tháng 08/2012 đưa vào hoạt động với công suất 124.800 tấn thành phẩm/năm .

### **III. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2012**

Năm 2012 nhận thấy dấu hiệu thuận lợi hơn về kinh tế vĩ mô, trong đó đặc biệt là lạm phát có chiều hướng giảm xuống còn một con số tạo điều kiện cho lãi suất ngân hàng giảm từ đó áp lực trong chi phí tài chính cũng giảm dần. Tuy nhiên, dòng tiền trở nên gay gắt hơn xuất phát từ việc công ty đầu tư mạnh vào vùng nuôi, nhà máy chế biến thức ăn nhằm tăng hiệu quả qua việc giảm giá thành nâng cao tính cạnh tranh và tạo sự tăng trưởng bền vững trong quá trình phát triển doanh nghiệp.

<b>CÁC CHỈ TIÊU</b>	<b>ĐVT</b>	<b>THỰC HIỆN NĂM 2011</b>	<b>KẾ HOẠCH NĂM 2012</b>
<b>1. CÁC CHỈ TIÊU SẢN LƯỢNG</b>	<i>tấn</i>	<b>49.039</b>	<b>53.663</b>
Sản lượng xuất khẩu, trong đó:	tấn	<b>32.123</b>	<b>37.726</b>
Mặt hàng đông lạnh	tấn	26.187	28.821
Mặt hàng ferocrom	tấn	5.936	8.905
Sản lượng tiêu thụ nội địa, trong đó:		<b>16.916</b>	<b>15.937</b>
Mặt hàng đông lạnh	tấn	4.463	4.323
Mặt hàng phụ phẩm	tấn	11.691	11.614
Khác	tấn	762	
<b>2. CHỈ TIÊU KIM NGẠCH XUẤT KHẨU</b>			
Kim ngạch xuất khẩu	triệu USD	73	80
<b>3. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH</b>			
Tổng doanh thu	tỷ đồng	1.755	2.108
Tổng chi phí	tỷ đồng	1.709	2.044
Lợi nhuận trước thuế	tỷ đồng	46	74
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của cty mẹ	tỷ đồng	73	94
<b>4. KẾ HOẠCH TIỀN LƯƠNG</b>			
Tổng lao động ( người )	người	3.723	4.000
Lương bình quân người/tháng	đồng/tháng	2.900.000	3.200.000

# CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

## 1. Cơ cấu bộ máy tổ chức:

### - Trụ sở chính Công ty Cổ phần Nam Việt :

Địa chỉ : 19D Trần Hưng Đạo - Mỹ Quý – Long Xuyên – An Giang

### - Nhà máy đông lạnh thủy sản Nam Việt

Địa chỉ : 19D Trần Hưng Đạo - Mỹ Quý – Long Xuyên – An Giang

### - Nhà máy đông lạnh thủy sản Thái Bình Dương

Địa chỉ : 19D Trần Hưng Đạo - Mỹ Quý – Long Xuyên – An Giang

### - Nhà máy đông lạnh thủy sản Ấn Độ Dương (Công ty TNHH Ấn Độ Dương)

Địa chỉ : Trung Tâm CN-TTCN Thốt Nốt, Cần Thơ

### - Nhà máy chế biến ferocrom (Công ty CP Cromit Nam Việt)

Địa chỉ : Vân Sơn – Triệu Sơn – Thanh Hóa

### - Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản – Chi nhánh Công ty Cổ phần Nam

Việt

Địa chỉ : Khu Công nghiệp Thốt Nốt – Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, TP Cần thơ

## 2. Nhân sự : Tổng số lao động đến cuối năm 2011 là 3.723 người, trong đó :

Phân loại theo trình độ lao động	Năm 2011	Tỷ lệ %	Năm 2010	Tỷ lệ %
Trên đại học	10	0,27%	3	0,10%
Đại học	226	6,07%	119	3,83%
Cao đẳng, trung học	334	8,97%	121	3,89%
Lao động phổ thông	3.153	84,69%	2.864	92,18%
<b>Tổng lao động</b>	<b>3.723</b>	<b>100.00%</b>	<b>3.107</b>	<b>100.00%</b>

**Thu nhập bình quân:** 2.900.000 đồng/người/tháng

## 3. Chính sách đối với người lao động

- Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách về bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, ốm đau, thai sản theo quy định của Nhà nước.
- Thực hiện chế độ bảo hộ lao động, ăn giữa ca cho Cán bộ - công nhân.

# THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

## I. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

### a. Hội đồng Quản trị

Tổng số thành viên HĐQT 5 người, trong đó : Thành viên bên trong : 5 người

Thành viên bên ngoài : 0 người

Nhiệm kỳ :

Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm kỳ
Doãn Tới	Chủ tịch	2011-2015
Nguyễn Duy Nhất	Phó chủ tịch	2011-2015
Doãn Chí Thanh	Thành viên	2011-2015
Đỗ Lập Nghiệp	Thành viên	2011-2015
Trần Minh Cảnh	Thành viên	2011-2015

Số lượng thành viên HĐQT đến thời điểm 31/12/2011 là 5 người.

Tóm tắt lý lịch cá nhân của các thành viên :

#### 1. Ông DOÃN TỚI

Họ và tên	Doãn Tới
Chức vụ	Chủ tịch
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	20/06/1954
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Luật
Số cổ phiếu nắm giữ	29.950.000
Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu	
Doãn Chí Thanh	Con
Số cổ phiếu nắm giữ	9.000.000

<b>Doãn Chí Thiên</b>	<b>Con</b>
<b>Số cổ phiếu nắm giữ</b>	8.457.987

## 2. Ông Nguyễn Duy Nhất

<b>Họ và tên</b>	<b>Nguyễn Duy Nhất</b>
<b>Chức vụ</b>	<b>Phó chủ tịch</b>
<b>Giới tính</b>	<b>Nam</b>
<b>Ngày tháng năm sinh</b>	24/05/1960
<b>Trình độ chuyên môn</b>	Thạc sỹ kinh tế
<b>Số cổ phiếu nắm giữ</b>	10.000
<b>Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu</b>	<b>Không có</b>

## 3. Ông Doãn Chí Thanh

<b>Họ và tên</b>	<b>Doãn Chí Thanh</b>
<b>Chức vụ</b>	<b>Thành viên</b>
<b>Giới tính</b>	<b>Nam</b>
<b>Ngày tháng năm sinh</b>	01/01/1983
<b>Trình độ chuyên môn</b>	Cử nhân Công nghệ thông tin
<b>Số cổ phiếu nắm giữ</b>	9.000.000
<b>Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu</b>	
<b>Doãn Tới</b>	<b>Cha</b>
<b>Số cổ phiếu nắm giữ</b>	29.950.000
<b>Doãn Chí Thiên</b>	<b>Em</b>
<b>Số cổ phiếu nắm giữ</b>	8.457.987



#### 4. Ông Đỗ Lập Nghiệp

Họ và tên	Đỗ Lập Nghiệp
Chức vụ	Thành viên
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	05/08/1975
Trình độ chuyên môn	Thạc sỹ quản trị kinh doanh
Số cổ phiếu nắm giữ	10.000
Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu	
Huỳnh Thị Hồng Mai	Vợ
Số cổ phiếu nắm giữ	0

#### 5. Ông Trần Minh Cảnh

Họ và tên	Trần Minh Cảnh
Chức vụ	Thành viên
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	10/04/1965
Trình độ chuyên môn	Đại học kinh tế
Số cổ phiếu nắm giữ	0
Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu	Không có

#### b. Ban Kiểm soát

##### 1-Ong Trần Ánh

Họ và tên	Trần Ánh
Chức vụ	Trưởng ban
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	11/03/1975

<b>Trình độ chuyên môn</b>	<b>Kỹ sư chế biến thủy sản</b>
<b>Số cổ phiếu nắm giữ</b>	<b>5.000</b>
<b>Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu</b>	<b>Không</b>

## **2- Ông Lương Văn Hữu**

<b>Họ và tên</b>	<b>Lương Văn Hữu</b>
<b>Chức vụ</b>	<b>Thành viên</b>
<b>Giới tính</b>	<b>Nam</b>
<b>Ngày tháng năm sinh</b>	<b>13/10/1980</b>
<b>Trình độ chuyên môn</b>	<b>Kỹ sư Chế biến thủy sản</b>
<b>Số cổ phiếu nắm giữ</b>	<b>0</b>
<b>Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu</b>	<b>Không</b>

## **3- Ông Bùi Thiện Khánh**

<b>Họ và tên</b>	<b>Bùi Thiện Khánh</b>
<b>Chức vụ</b>	<b>Thành viên</b>
<b>Giới tính</b>	<b>Nam</b>
<b>Ngày tháng năm sinh</b>	<b>28/04/1980</b>
<b>Trình độ chuyên môn</b>	<b>Cử nhân Công nghệ thông tin</b>
<b>Số cổ phiếu nắm giữ</b>	<b>0</b>
<b>Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu</b>	<b>Không</b>

**Số lượng thành viên Ban kiểm soát đến 31/12/2011 là 3 người.**

## II. Thông tin về hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

- **Hoạt động của HĐQT**

- Trong năm Hội đồng quản trị Công ty đã tổ chức các cuộc họp định kỳ và các cuộc họp đột xuất để bàn bạc những nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT, trong đó đã đưa ra quyết định những nội dung sau đây:
- Mở rộng vùng nuôi cá nguyên liệu đến cuối năm 2012 đạt 100 ha mặt nước cung cấp 50% cho nhu cầu chế biến của nhà máy và đến cuối năm 2013 đạt 200 ha mặt nước.
- Song song với mở rộng vùng nguyên liệu là xây dựng mới nhà máy chế biến thức ăn cho cá từ đó chủ trương lập dự án để xây dựng hoàn thành trong năm 2012
- Nâng tỷ lệ đầu tư vào lĩnh vực sản xuất phân bón DAP từ mức 29% vốn lên 39% vốn điều lệ của Công ty cổ phần DAP2 - Vinachem
- Sắp xếp bộ máy, bổ nhiệm các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT

- **Hoạt động của Ban Kiểm soát :**

Hoạt động của Ban kiểm soát chưa chủ động, chưa thường xuyên, thông thường chỉ hoạt động khi có yêu cầu hoặc có sự kiện, ngoài việc xem xét các báo cáo hàng quý thì vai trò của Ban Kiểm soát chưa rõ nét.

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Giấy chứng nhận****đăng ký Kinh doanh số**

5203000050

ngày 2 tháng 10 năm 2006

và điều chỉnh ngày 5 tháng 10 năm 2006

ngày 1 tháng 8 năm 2007, ngày 18 tháng 8 năm 2007, ngày 30 tháng 06 năm 2008, ngày 17 tháng 11 năm 2010, ngày 01 tháng 12 năm 2011 và sửa đổi lần 7 ngày 27 tháng 12 năm 2011.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Doãn Tới

Chủ tịch

Ông Nguyễn Duy Nhứt

Phó chủ tịch

Ông Doãn Chí Thanh

Thành viên

Ông Đỗ Lập Nghiệp

Thành viên

Ông Trần Minh Cảnh

Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Doãn Tới

Tổng Giám đốc

Bà Dương Thị Kim Hương

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Duy Nhứt

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Lập Nghiệp

Phó Tổng Giám đốc

Ông Trần Minh Cảnh

Kế toán trưởng

**Trụ sở đăng ký**

19D Trần Hưng Đạo

Phường Mỹ Quý

Tỉnh An Giang

Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Việt Nam

Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn A&amp;C

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN  
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2011  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty cổ phần Nam Việt bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Nam Việt (công ty mẹ) và các công ty con (danh sách các công ty con được trình bày ở thuyết minh số I.5) (gọi chung là Tập đoàn) gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 10 tháng 3 năm 2012, từ trang 21 đến trang 55 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Nam Việt. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Nam Việt cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.



**Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0099/KTV

A blue ink handwritten signature of Phan Vũ Công Bá.

**Phan Vũ Công Bá - Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0197/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2012

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.216.406.795.270</b>	<b>1.011.881.589.633</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>150.359.706.491</b>	<b>71.160.812.400</b>
1.	Tiền	111		24.749.802.491	19.179.792.400
2.	Các khoản tương đương tiền	112		125.609.904.000	51.981.020.000
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>68.397.375.756</b>	<b>101.284.102.291</b>
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	68.397.375.756	101.284.102.291
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>571.344.914.445</b>	<b>570.239.752.261</b>
1.	Phải thu khách hàng	131	V.3	587.228.827.463	586.337.949.456
2.	Trả trước cho người bán	132	V.4	31.638.181.875	17.869.921.495
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.5	19.082.188.300	20.718.964.150
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(66.604.283.193)	(54.687.082.840)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>383.251.484.104</b>	<b>254.634.193.818</b>
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	389.261.158.160	266.775.498.939
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.8	(6.009.674.056)	(12.141.305.121)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>43.053.314.474</b>	<b>14.562.728.863</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	2.773.194
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.698.432.015	8.020.994.091
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	34.354.882.459	6.538.961.578


TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>937.119.961.096</b>	<b>921.172.663.229</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>651.445.020.388</b>	<b>664.610.217.702</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	456.127.470.754	353.813.070.814
	<i>Nguyên giá</i>	222		895.711.884.718	684.147.219.659
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(439.584.413.964)	(330.334.148.845)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính			-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	26.116.761.340	17.876.588.366
	<i>Nguyên giá</i>	228		28.147.770.403	18.039.617.804
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.031.009.063)	(163.029.438)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	169.200.788.294	292.920.558.522
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
<b>IV.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>280.966.824.000</b>	<b>255.513.754.400</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	39.150.000.000	31.900.000.000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	253.704.000.000	233.400.000.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.15	(11.887.176.000)	(9.786.245.600)
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.708.116.708</b>	<b>1.048.691.127</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	4.393.567.474	591.469.658
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	314.549.234	457.221.469
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>V.</b>	<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.153.526.756.366</b>	<b>1.933.054.252.862</b>

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>650.903.010.480</b>	<b>416.215.470.134</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>629.719.815.933</b>	<b>378.145.166.407</b>
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.18	456.761.914.986	244.667.208.800
2.	Phải trả người bán	312	V.19	63.820.220.368	71.669.118.248
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.20	11.966.273.658	24.083.062.630
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.21	5.358.254.964	4.621.015.430
5.	Phải trả người lao động	315	V.22	5.447.822.194	5.413.425.429
6.	Chi phí phải trả	316	V.23	2.293.408.955	614.927.551
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.24	67.653.589.405	11.728.018.113
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.25	16.418.331.403	15.348.390.206
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>21.183.194.547</b>	<b>38.070.303.727</b>
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.26	19.440.855.200	35.342.257.600
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.27	1.742.339.347	2.728.046.127
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B -</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.446.837.213.565</b>	<b>1.435.679.619.774</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.446.837.213.565</b>	<b>1.435.679.619.774</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.28	660.000.000.000	660.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.28	611.965.459.100	611.965.459.100
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414	V.28	(27.417.629.848)	(27.417.629.848)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.28	-	(1.775.888.987)
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.28	202.289.384.313	192.907.679.509
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
<b>C-</b>	<b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	<b>V.29</b>	<b>55.786.532.321</b>	<b>81.159.162.954</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.153.526.756.366</b>	<b>1.933.054.252.862</b>



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	2.598.204.737
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		136.785.913.865	169.688.482.875
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		20.259.103.373	14.265.242.777
5.	Ngoại tệ các loại :			
	Dollar Mỹ (USD)		491.764,49	772.820,59
	Euro (EUR)		1.880,12	1.901,42
	Nhân dân tệ (CNY)		40.089	140,00
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-



**Trần Minh Cảnh**  
Kế toán trưởng



An Giang, ngày 10 tháng 3 năm 2012



**Doãn Tới**  
Tổng Giám đốc

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang


### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT


cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL1	1.769.393.138.077	1.442.448.091.883
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL1	14.173.039.171	10.317.410.259
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VL1	1.755.220.098.906	1.432.130.681.624
4.	Giá vốn hàng bán	11	VL2	1.575.125.239.040	1.218.538.982.851
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		180.094.859.866	213.591.698.773
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL3	92.450.464.545	99.668.649.016
7.	Chi phí tài chính	22	VL4	66.110.664.643	42.406.313.768
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		48.272.633.552	32.385.919.544
8.	Chi phí bán hàng	24	VL5	96.024.547.827	141.255.372.734
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VL6	54.346.929.166	58.786.138.731
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		56.063.182.775	70.812.522.556
11.	Thu nhập khác	31	VL7	12.768.106.617	3.093.281.435
12.	Chi phí khác	32	VL8	22.341.064.266	5.485.962.360
13.	Lợi nhuận khác	40		(9.572.957.649)	(2.392.680.925)
14.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh	45		-	-
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		46.490.225.126	68.419.841.631
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.21	-	-
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.17	142.672.235	2.945.901.555
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		46.347.552.891	65.473.940.076
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(27.078.876.913)	(5.134.590.765)
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		73.426.429.804	70.608.530.841
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL9	1.119	1.076

  
Trần Minh Cảnh  
Kế toán trưởng

An Giang, ngày 10 tháng 3 năm 2012  
  
Doãn Tới  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		46.490.225.126	68.419.841.631
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.10, V.11	114.264.837.844	96.509.888.635
- Các khoản dự phòng	03	V.6, V.8, V.15	13.880.360.284	(31.295.204.214)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.3, VI.4	(2.683.166.423)	(6.731.106.071)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.7, VI.8	(32.692.577.582)	(21.675.120.277)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	48.272.633.552	32.385.919.544
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		187.532.312.801	137.614.219.248
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(36.896.429.798)	165.925.815.326
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(122.485.659.221)	85.780.795.076
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		28.205.106.678	(60.192.264.218)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.489.116.886)	(268.227.456)
- Tiền lãi vay đã trả	13	V.23, VI.4	(47.698.360.788)	(31.793.093.993)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		356.470.837	103.250.978.285
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(9.565.627.935)	(1.488.116.330)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(4.041.304.312)</b>	<b>398.830.105.938</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.10, V.11, V.12, VII	(95.666.167.769)	(112.416.803.237)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	5.765.236.363	656.197.763
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2	(110.664.304.200)	(157.867.091.667)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2	144.239.727.814	56.592.989.376
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.13	(27.554.000.000)	(14.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.273.584.558	16.881.508.603
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(50.605.923.234)</b>	<b>(210.653.199.162)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				

1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.18	1.231.127.634.677	972.801.769.488
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.18	(1.038.488.783.691)	(1.244.246.227.152)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.28	(58.774.189.700)	(35.211.675.500)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>133.864.661.286</b>	<b>(306.656.133.164)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>79.217.433.740</b>	<b>(118.479.226.388)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>71.160.812.400</b>	<b>190.602.202.446</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(18.539.649)	(962.163.658)
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>150.359.706.491</b>	<b>71.160.812.400</b>

An Giang, ngày 10 tháng 3 năm 2012

  
**Trần Minh Cảnh**  
**Kế toán trưởng**

  
**Đoàn Tới**  
**Tổng Giám đốc**

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Nam Việt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Nam Việt (Công ty mẹ) và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến.
- Ngành nghề kinh doanh** : Nuôi cá; Sản xuất bao bì giấy; In bao bì các loại; Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản; Chế biến dầu cá và bột cá; Mua bán cá, thủy sản; Khai thác quặng kim loại khác không sắt; Mua bán kim loại và quặng kim loại.
- Tổng số các công ty con** : 02

### 5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương	Trung tâm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xã Thới Thuận, huyện Thốt Nốt, TP. Cần Thơ	100%	100%
Công ty cổ phần Cromic Nam Việt	Xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	51%	51%

### 6. Danh sách công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Lý do
Công ty cổ phần DAP số 2 – Vinachem	Xã Xuân Giao, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	Công ty chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

### 7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 Tập đoàn có 3.955 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (cuối năm trước là 4.540 nhân viên).

### 8. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm

Lợi nhuận từ hoạt động thủy sản năm nay tăng, tuy nhiên do hoạt động khai thác, sản xuất quặng cromit, ferrorom bị lỗ nên Lợi nhuận của Tập đoàn giảm đáng kể so với năm trước.

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của các Công ty trong Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Nam Việt đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Nam Việt (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biên động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### **3. Hợp nhất kinh doanh**

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

### **4. Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn

thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 5. **Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### 6. **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 7. **Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### 8. **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:



<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 07

## 9. Tài sản thuê hoạt động

### *Tập đoàn là bên cho thuê*

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

### *Tập đoàn là bên đi thuê*

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, Quyền sử dụng đất của Công ty cổ phần Nam Việt không xác định thời hạn nên không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất của Công ty cổ phần Cromit Nam Việt sẽ được khấu hao từ khi bắt đầu sản xuất (tháng 01 năm 2011) cho thời gian sử dụng còn lại.

### *Phần mềm máy tính*

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

## 11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 12. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

### **13. Chi phí trả trước dài hạn**

#### ***Chi phí trước hoạt động***

Chi phí trước hoạt động bao gồm các chi phí đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi trước khi công ty chính thức hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 01 năm kể từ khi công ty này bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh.

#### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 02 - 05 năm.

#### ***Chênh lệch tỷ giá***

Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động) được phân bổ trong 05 năm.

### **14. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

### **15. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Tập đoàn. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là  $\frac{1}{2}$  tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

### **16. Nguồn vốn kinh doanh**

#### ***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

### **17. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

### **18. Trích lập các quỹ**

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm của Công ty cổ phần Nam Việt.

### **19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**20. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: Ngày 31/12/2010 : 18.932 VND/USD

Ngày 31/12/2011 : 20.828 VND/USD

**21. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu gia công***

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hoá đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.8.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

**22. Tài sản tài chính**

***Phân loại tài sản tài chính***

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;

Tập đoàn có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

***Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính***

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**23. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

***Nợ phải trả tài chính***

Tập đoàn phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Tập đoàn có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận

ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

### ***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

### ***Công cụ tài chính phức hợp***

Công cụ tài chính phức hợp do các Công ty trong Tập đoàn phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phát sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

## **24. Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## **25. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## **26. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.2.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền mặt	3.927.663.866	860.647.939
Tiền gửi ngân hàng	20.822.138.625	18.319.144.461
Các khoản tương đương tiền (*)	125.609.904.000	51.981.020.000
<b>Cộng</b>	<b>150.359.706.491</b>	<b>71.160.812.400</b>

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

**2. Đầu tư ngắn hạn**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Kỳ phiếu Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh An Giang	-	50.000.000.000
Cho các cá nhân vay	68.226.316.740	-
Cho Công ty TNHH Đại Tây Dương vay	171.059.016	48.984.102.291
Cho Công ty cổ phần Sông Đà 12 - Xí nghiệp Sông Đà vay	-	2.100.000.000
Cho Công ty cổ phần xây lắp và thương mại vay	-	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>68.397.375.756</b>	<b>101.284.102.291</b>

**3. Phải thu khách hàng**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tại Công ty cổ phần Nam Việt	478.269.054.235	494.513.294.707
Tại Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương	77.967.355.942	91.824.654.749
Tại Công ty cổ phần Cromic Nam Việt	30.992.417.286	-
<b>Cộng</b>	<b>587.228.827.463</b>	<b>586.337.949.456</b>

**4. Trả trước người bán**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tại Công ty cổ phần Nam Việt	14.155.693.977	5.465.497.849
Tại Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương	1.961.245.200	115.077.640
Tại Công ty cổ phần Cromic Nam Việt	15.521.242.698	12.289.346.006
<b>Cộng</b>	<b>31.638.181.875</b>	<b>17.869.921.495</b>

**5. Các khoản phải thu khác**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Cho nhân viên vay	-	1.919.903.939
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	507.186.975	-
Lãi cho vay, kỳ phiếu và tiền gửi có kỳ hạn	8.950.061.778	9.572.728.247
Tập đoàn hợp kim sắt Hồ Nam – các khoản chi hộ	4.272.220.158	2.893.512.177
Chi hộ cước vận chuyên cho Công ty cổ phần Ba Long	69.435.270	2.566.183.020

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền, vật tư cho mượn	890.181.266	3.045.250.798
Các khoản phải thu khác	4.393.102.853	721.385.969
<b>Cộng</b>	<b>19.082.188.300</b>	<b>20.718.964.150</b>

#### 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 01 năm	743.809.536	11.761.870.631
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	9.649.648.876	116.941.466
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	1.175.408.887	37.611.011.885
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm	55.035.415.894	5.197.258.858
<b>Cộng</b>	<b>66.604.283.193</b>	<b>54.687.082.840</b>

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	54.687.082.840
Trích lập dự phòng bổ sung	17.911.060.949
Xóa nợ trong năm	(5.993.860.596)
<b>Số cuối năm</b>	<b>66.604.283.193</b>

#### 7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	55.061.840.340	17.567.050.428
Công cụ, dụng cụ	4.617.574.623	3.090.027.271
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	126.176.194.943	7.672.474.360
Thành phẩm (*)	188.927.850.713	217.766.947.170
Hàng gửi đi bán	14.477.697.541	20.678.999.710
<b>Cộng</b>	<b>389.261.158.160</b>	<b>266.775.498.939</b>

(\*) Trong đó, giá trị xi thu hồi là 18.873.408.000 VND. Đơn giá xi thu hồi được xác định theo tỷ lệ của giá thành sản phẩm Ferocrom dựa vào hàm lượng quặng Cr2O3 có trong xi. Do Công ty là đơn vị duy nhất ở Việt Nam sản xuất ra mặt hàng này và chưa xuất bán ra thị trường nên không thể xác định giá trị thuần có thể thực hiện được để xác định giá trị xi thu hồi.

#### 8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá thành phẩm tồn kho.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Số đầu năm	12.141.305.121
Hoàn nhập dự phòng	(6.131.631.065)
<b>Số cuối năm</b>	<b>6.009.674.056</b>

#### 9. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	87.070.818	-
Tạm ứng	28.740.474.207	6.533.861.578
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.527.337.434	5.100.000
<b>Cộng</b>	<b>34.354.882.459</b>	<b>6.538.961.578</b>



**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	229.846.646.275	396.894.386.449	47.105.955.260	10.300.231.675	684.147.219.659
Mua trong năm	10.247.384.187	94.211.274.732	2.270.004.469	116.091.254	106.844.754.642
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	88.968.092.184	21.109.755.048	2.078.497.177	-	112.156.344.409
Thanh lý, nhượng bán	(224.416.108)	(6.535.332.798)	(676.685.086)	-	(7.436.433.992)
<b>Số cuối năm</b>	<b>328.837.706.538</b>	<b>505.680.083.431</b>	<b>50.777.771.820</b>	<b>10.416.322.929</b>	<b>895.711.884.718</b>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.361.454.108	21.651.163.756	1.586.600.918	2.225.574.782	29.824.793.564
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	113.416.293.605	186.212.464.481	23.110.062.779	7.595.327.980	330.334.148.845
Khấu hao trong năm (*)	39.453.473.788	64.528.331.260	7.203.186.585	1.538.633.633	112.723.625.266
Thanh lý, nhượng bán	(211.948.547)	(2.654.838.533)	(606.573.067)	-	-3.473.360.147
<b>Số cuối năm</b>	<b>152.657.818.846</b>	<b>248.085.957.208</b>	<b>29.706.676.297</b>	<b>9.133.961.613</b>	<b>439.584.413.964</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	116.430.352.670	210.681.921.968	23.995.892.481	2.704.903.695	353.813.070.814
<b>Số cuối năm</b>	<b>176.179.887.692</b>	<b>257.594.126.223</b>	<b>21.071.095.523</b>	<b>1.282.361.316</b>	<b>456.127.470.754</b>
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	13.922.842.152	12.765.217.554	735.576.502	414.559.142	27.838.195.350
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

(\*) Trong đó, chi phí khấu hao hạch toán vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang và chi phí khác lần lượt là 326.767.047 VND và 16.652.469.759 VND.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị hao mòn lần lượt là 403.745.198.507 VND và 146.724.873.505 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng.

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	17.864.326.804	175.291.000	18.039.617.804
Mua trong năm	9.874.212.599	233.940.000	10.108.152.599
<b>Số cuối năm</b>	<b>27.738.539.403</b>	<b>409.231.000</b>	<b>28.147.770.403</b>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	133.538.500	133.538.500
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	-	163.029.438	163.029.438
Khấu hao trong năm	1.808.930.063	59.049.562	1.867.979.625
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.808.930.063</b>	<b>222.079.000</b>	<b>2.031.009.063</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Số đầu năm	17.864.326.804	12.261.562	17.876.588.366
<b>Số cuối năm</b>	<b>25.929.609.340</b>	<b>187.152.000</b>	<b>26.116.761.340</b>
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn có nguyên giá 6.359.642.066 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang.

## 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tăng TSCĐ	Giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ	84.526.225.453	17.191.219.667	(98.647.029.425)	-	3.070.415.695
XDCB dở dang	208.394.333.069	66.727.736.407	(112.156.344.409)	(7.280.000)	162.958.445.067
<i>Chi phí đầu tư dự án nuôi trồng thủy sản cồn Bà Hòa</i>	<i>70.225.028.670</i>	<i>27.587.320.624</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>97.812.349.294</i>
<i>Đất khu bệnh xá công an</i>	<i>19.280.000.000</i>	<i>21.125.130.600</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>40.405.130.600</i>
<i>Bê xử lý nước thải</i>	<i>1.456.210.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.456.210.000</i>
<i>Hạng mục nhà hành chính</i>	<i>1.615.155.095</i>	<i>-</i>	<i>(1.607.875.095)</i>	<i>(7.280.000)</i>	<i>-</i>
<i>Hạng mục nhà máy Cromit</i>	<i>86.233.109.735</i>	<i>17.917.237.042</i>	<i>(99.735.071.076)</i>	<i>-</i>	<i>4.415.275.701</i>
<i>Công trình bê xử lý nước thải</i>	<i>22.110.779.678</i>	<i>78.181.818</i>	<i>(4.240.105.781)</i>	<i>-</i>	<i>17.948.855.715</i>
<i>Các công trình khác</i>	<i>7.474.049.891</i>	<i>19.866.323</i>	<i>(6.573.292.457)</i>	<i>-</i>	<i>920.623.757</i>
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	3.171.927.532	-	-	3.171.927.532
<b>Cộng</b>	<b>292.920.558.522</b>	<b>87.090.883.606</b>	<b>(210.803.373.834)</b>	<b>(7.280.000)</b>	<b>169.200.788.294</b>

## 13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đầu tư vào Công ty cổ phần DAP số 2 – Vinachem.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1203000200 ngày 18 tháng 02 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp, vốn góp của Công ty vào Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem 435.000.000.000 VND, tương đương 29% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty đã đầu tư thêm 7.250.000.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 3.915.000 cổ phiếu, tương đương 1,96% vốn điều lệ của Công ty cổ phần DAP số 2 – Vinachem (số đầu năm là 3.190.000 cổ phiếu, tương đương 1,59%). Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem là 395.850.000.000 VND.

## 14. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		188.200.000.000		188.200.000.000
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển Mê Kông (MDB)</i>	<i>54.000</i>	<i>135.000.000.000</i>	<i>54.000</i>	<i>135.000.000.000</i>
<i>Công ty cổ phần bảo hiểm Hàng Không</i>	<i>4.000.000</i>	<i>43.200.000.000</i>	<i>4.000.000</i>	<i>43.200.000.000</i>

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty tài chính cổ phần hóa chất Việt Nam	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		65.504.000.000		45.200.000.000
Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Việt Long	2.000.000	20.200.000.000	2.000.000	20.200.000.000
Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Bản Việt	200	20.000.000.000	200	20.000.000.000
Công ty cổ phần quản lý quỹ Hùng Việt	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Công ty cổ phần cromit Cổ Định Thanh Hóa		20.304.000.000		-
<b>Cộng</b>		<b>253.704.000.000</b>		<b>233.400.000.000</b>

**15. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**  
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

Số đầu năm	9.786.245.600
Trích lập dự phòng bổ sung	2.100.930.400
<b>Số cuối năm</b>	<b>11.887.176.000</b>

**16. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Chi phí trước hoạt động	299.081.617	-	(264.679.226)	34.402.391
Công cụ, dụng cụ	292.388.041	47.190.642	(288.545.302)	51.033.381
Chênh lệch tỷ giá	-	5.169.758.043	(861.626.341)	4.308.131.702
<b>Cộng</b>	<b>591.469.658</b>	<b>5.216.948.685</b>	<b>(1.414.850.869)</b>	<b>4.393.567.474</b>

**17. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

Số đầu năm	457.221.469
Số hoàn nhập	(142.672.235)
<b>Số cuối năm</b>	<b>314.549.234</b>

**18. Vay và nợ ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	433.617.170.786	216.996.080.000
Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn <sup>(a)</sup>	31.000.000.000	35.596.080.000
Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - chi nhánh Sầm Sơn <sup>(b)</sup>	94.167.993.651	-
Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang <sup>(c)</sup>	185.303.977.135	119.300.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh An Giang <sup>(d)</sup>	123.145.200.000	62.100.000.000
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	3.703.889.000	10.000.000.000
Công ty tài chính cổ phần hóa chất Việt Nam	-	10.000.000.000
Ông Doãn Tới <sup>(e)</sup>	3.703.889.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.26)	19.440.855.200	17.671.128.800
<b>Cộng</b>	<b>456.761.914.986</b>	<b>244.667.208.800</b>

- (a) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị của Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương và Công ty TNHH Đại Tây Dương và được đảm bảo bằng 9.000.000 cổ phiếu của Công ty cổ phần Nam Việt thuộc sở hữu của Ông Doãn Chí Thanh.
- (b) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình của Công ty cổ phần cromit Nam Việt.
- (c) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty cổ phần Nam Việt.
- (d) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị của Công ty cổ phần Nam Việt.
- (e) Khoản vay Ông Doãn Tới để bổ sung vốn lưu động.

**Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:**

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	216.996.080.000	10.000.000.000	17.671.128.800	244.667.208.800
Số tiền vay phát sinh trong năm	1.208.923.745.677	22.203.889.000	-	1.231.127.634.677
Số kết chuyển	-	-	17.671.128.800	17.671.128.800
Số tiền vay đã trả trong năm	(992.317.654.891)	(28.500.000.000)	(17.671.128.800)	(1.038.488.783.691)
Chênh lệch tỷ giá	15.000.000	-	1.769.726.400	1.784.726.400
<b>Số cuối năm</b>	<b>433.617.170.786</b>	<b>3.703.889.000,00</b>	<b>19.440.855.200</b>	<b>456.761.914.986</b>

**19. Phải trả người bán**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tại Công ty cổ phần Nam Việt	36.812.441.029	51.235.993.805
Tại Công ty TNHH một thành viên Ân Độ Dương	2.106.691.947	3.023.560.612
Tại Công ty cổ phần Cromic Nam Việt	24.901.087.392	17.409.563.831
<b>Cộng</b>	<b>63.820.220.368</b>	<b>71.669.118.248</b>

**20. Người mua trả tiền trước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tại Công ty cổ phần Nam Việt	11.756.655.063	23.965.339.074
Tại Công ty TNHH một thành viên Ân Độ Dương	10.606.300	117.723.556
Tại Công ty cổ phần Cromic Nam Việt	199.012.295	-
<b>Cộng</b>	<b>11.966.273.658</b>	<b>24.083.062.630</b>

**21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	376.284.002	3.903.868.922	(3.929.529.482)	350.623.442
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.260.897.362	(2.260.897.362)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	150.371.921	783.327.671	(382.979.327)	550.720.265
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.973.883.885	-	-	3.973.883.885
Thuế thu nhập cá nhân	120.158.408	2.101.522.186	(2.089.572.142)	132.108.452
Thuế tài nguyên	317.214	2.625.309.557	(2.344.478.211)	281.148.560
Thuế nhà đất	-	327.303.900	(327.303.900)	-
Phí tài nguyên	-	979.398.840	(909.628.480)	69.770.360
Các loại thuế khác	-	9.000.000	(9.000.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>4.621.015.430</b>	<b>12.990.628.438</b>	<b>(12.253.388.904)</b>	<b>5.358.254.964</b>

**22. Phải trả người lao động**

Lương tháng 12 và tháng 13 còn phải trả cho nhân viên.

**23. Chi phí phải trả**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phép	-	22.102.000
Chi phí lãi vay	1.167.098.315	592.825.551
Chi phí dịch vụ	1.126.310.640	592.825.551
<b>Cộng</b>	<b>2.293.408.955</b>	<b>614.927.551</b>

**24. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp	1.071.822.637	674.384.721
Vật tư, hàng hóa tạm nhập	62.969.802.086	8.873.608.101

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	811.843.200	541.307.900
Các khoản phải trả khác	2.800.121.482	1.638.717.391
<b>Cộng</b>	<b>67.653.589.405</b>	<b>11.728.018.113</b>

25. **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Số đầu năm	15.348.390.206
Trích từ lợi nhuận	5.000.000.000
Chi quỹ trong năm	(3.930.058.803)
<b>Số cuối năm</b>	<b>16.418.331.403</b>

26. **Vay và nợ dài hạn**

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình để đầu tư dự án nhà máy chế biến thủy sản. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ dương.

**Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn:**

Từ 01 năm trở xuống	19.440.855.200
Trên 01 năm đến 05 năm	19.440.855.200
<b>Tổng nợ</b>	<b>38.881.710.400</b>

**Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:**

Số đầu năm	35.342.257.600
Chênh lệch tỷ giá	1.769.726.400
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	(17.671.128.800)
<b>Số cuối năm</b>	<b>19.440.855.200</b>

27. **Dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Số đầu năm	2.728.046.127
Số đã chi	(985.706.780)
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.742.339.347</b>

28. **Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm trang 56.

**Cổ tức**

Trong năm, Công ty cổ phần Nam Việt đã chi trả cổ tức như sau:

Trả cổ tức năm trước (9% mệnh giá)	58.774.189.700
Tạm ứng cổ tức	-
<b>Cộng</b>	<b>58.774.189.700</b>

**Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.000.000	66.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	66.000.000	66.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	66.000.000	66.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	394.750	394.750

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cổ phiếu phổ thông	394.750	394.750
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.605.250	65.605.250
- Cổ phiếu phổ thông	65.605.250	65.605.250
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

## 29. Lợi ích cổ đông thiểu số

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	88.000.000.000	88.000.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(1.706.246.281)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(32.213.467.679)	(5.134.590.765)
<b>Cộng</b>	<b>55.786.532.321</b>	<b>81.159.162.954</b>

*Chi tiết phát sinh của Lợi ích cổ đông thiểu số như sau:*

Số đầu năm	81.159.162.954
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	(27.078.876.913)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.706.246.280
<b>Số cuối năm</b>	<b>55.786.532.321</b>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.769.393.138.077	1.442.448.091.883
- Doanh thu bán hàng hóa	107.904.937.002	52.850.742.516
- Doanh thu bán thành phẩm	1.661.118.701.383	1.389.425.848.621
- Doanh thu khác	369.499.692	171.500.746
Các khoản giảm trừ doanh thu	(14.173.039.171)	(10.317.410.259)
- Giảm giá hàng bán	(9.888.733.833)	(4.807.239.473)
- Hàng bán bị trả lại	(4.284.305.338)	(5.510.170.786)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.755.220.098.906</b>	<b>1.432.130.681.624</b>
Trong đó:		
(a) Doanh thu thuần bán hàng hóa	107.476.097.272	46.533.096.149
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.647.374.501.942	1.385.426.084.729
- Doanh thu thuần khác	369.499.692	171.500.746

### 2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	110.685.787.878	59.528.995.418
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	1.470.571.082.227	1.215.410.982.287
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.131.631.065)	(56.400.994.854)
<b>Cộng</b>	<b>1.575.125.239.040</b>	<b>1.218.538.982.851</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	13.155.867.798	10.953.798.609
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	494.595.782	791.902.902
Lãi tiền cho vay	7.056.071.712	3.442.438.887
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu	1.091.608.055	7.400.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.586.867.499	6.924.900.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.002.627.580	8.010.797.471
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	54.062.826.119	69.537.411.147
<b>Cộng</b>	<b>92.450.464.545</b>	<b>99.668.649.016</b>

**4. Chi phí tài chính**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí lãi vay	48.272.633.552	32.385.919.544
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.319.461.157	1.279.691.400
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.417.639.534	6.173.937.224
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	2.100.930.400	2.566.765.600
<b>Cộng</b>	<b>66.110.664.643</b>	<b>42.406.313.768</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.863.122	107.775.334
Chi phí nhân công	2.127.889.124	3.790.515.117
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.359.887.074	12.341.529.606
Chi phí hoa hồng	4.575.630.309	5.017.539.567
Chi phí vận chuyên	50.890.420.268	80.217.769.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.764.620.435	36.985.129.794
Chi phí khác	2.268.237.495	2.795.114.193
<b>Cộng</b>	<b>96.024.547.827</b>	<b>141.255.372.734</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.410.035.139	2.607.043.372
Chi phí nhân công	10.972.544.172	10.502.488.854
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.385.050.714	4.912.723.237
Thuế, phí và lệ phí	2.433.713.584	1.643.608.225
Chi phí dự phòng	17.911.060.949	22.539.025.040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.469.724.856	3.818.727.528
Chi phí khác	6.764.799.752	12.762.522.475
<b>Cộng</b>	<b>54.346.929.166</b>	<b>58.786.138.731</b>



**7. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	5.765.236.363	656.197.763
Thu nhập khác	7.002.870.254	2.437.083.672
<b>Cộng</b>	<b>12.768.106.617</b>	<b>3.093.281.435</b>

**8. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	3.963.073.845	309.614.982
Chi phí khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng	16.652.469.759	4.526.375.000
Chi phí khác	1.725.520.662	649.972.378
<b>Cộng</b>	<b>22.341.064.266</b>	<b>5.485.962.360</b>

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	73.426.429.804	70.608.530.841
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	73.426.429.804	70.608.530.841
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	65.605.250	65.605.250
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.119</b>	<b>1.076</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Trong năm, các Công ty trong Tập đoàn có phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến mua tài sản cố định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Nợ mua tài sản cố định phải trả	26.129.284.266	18.588.791.255
Trả trước tiền mua tài sản cố định	6.638.291.784	5.322.417.847

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Áp dụng qui định kế toán mới**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Tập đoàn cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VIII.4 đến VIII.8 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Tập đoàn phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn do các công ty trong Tập đoàn chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

## 2. Giao dịch với các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng của các công ty trong Tập đoàn và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
<b>Hội đồng quản trị</b>		
Vay	22.203.889.000	23.065.000.000
Doanh thu bán nhà	296.772.727	-
Lãi cho vay	37.309.729	66.800.745

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hội đồng quản trị	777.266.883	522.641.552
<b>Cộng nợ phải thu</b>	<b>777.266.883</b>	<b>522.641.552</b>
Hội đồng quản trị	3.703.889.000	-
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b>3.703.889.000</b>	-

Ngoài ra, các thành viên quản lý chủ chốt còn dùng tài sản cá nhân đảm bảo cho Công ty cổ phần Nam Việt vay Ngân hàng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm là 824.792.666 VND (năm trước là 638.023.502 VND).

### Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đại Tây Dương	Công ty cùng Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Thanh Thiên	Công ty cùng Tổng Giám đốc

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa các công ty trong Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
<b>Công ty TNHH Đại Tây Dương</b>		
Bán thành phẩm, bao bì	18.249.178.000	258.052.270.011
Cho thuê máy	-	20.941.740
Lãi cho vay	3.416.486.834	242.681.281
Cho vay	75.204.043.275	57.930.000.000
Chi hộ	352.000	292.368.850
Cho mượn nguyên liệu	-	62.717.560
Chi phí gia công	-	75.968.859.170
Mua sản phẩm	32.853.499.520	27.455.039.092
Chi phí thuê kho, thuê tài sản	2.350.074.659	1.250.027.427
Chi phí	264.394.962	-
Thu hộ	3.011.198	23.253.961.377
Mua tài sản	14.820.609.139	1.417.669.333
<b>Công ty TNHH Thanh Thiên</b>		
Bán thành phẩm	-	28.828.376.807

Tại ngày năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Công ty TNHH Đại Tây Dương</b>		
Phải thu tiền bán hàng	213.936.538.913	233.104.796.700
Cho vay	171.059.016	48.984.102.291
<b>Cộng nợ phải thu</b>	<b>214.107.597.929</b>	<b>282.088.898.991</b>
<b>Công ty TNHH Đại Tây Dương</b>		
Phải trả tiền hàng	229.406.185	235.519.492
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b>229.406.185</b>	<b>235.519.492</b>

### 3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của các công ty trong Tập đoàn.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực : Kinh doanh thủy sản và kinh doanh khác.
- Lĩnh vực : Sản xuất ferocrom.

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn được thể hiện ở phụ lục 02 đính kèm từ trang 57 đến trang 58.

#### Khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Xuất khẩu	1.497.646.354.699	1.228.382.910.144
Trong nước	257.573.744.207	203.747.771.480
<b>Cộng</b>	<b>1.755.220.098.906</b>	<b>1.432.130.681.624</b>

Các công ty trong Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

#### 4. Thuê hoạt động

##### *Các hợp đồng đi thuê*

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	168.017.129	103.949.213
Trên 01 năm đến 05 năm	587.739.391	382.597.512
Trên 05 năm	4.930.084.002	2.280.641.604
<b>Cộng</b>	<b>5.685.840.523</b>	<b>2.767.188.329</b>

#### 5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	150.359.706.491	71.160.812.400	150.359.706.491	71.160.812.400
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	221.512.824.000	223.613.754.400	221.512.824.000	223.613.754.400
Phải thu khách hàng	520.624.544.270	531.650.866.616	520.624.544.270	531.650.866.616
Các khoản cho vay	68.397.375.756	51.284.102.291	68.397.375.756	51.284.102.291
Các khoản phải thu khác	53.437.070.759	27.257.925.728	53.437.070.759	27.257.925.728
<b>Cộng</b>	<b>1.014.331.521.276</b>	<b>954.967.461.435</b>	<b>1.014.331.521.276</b>	<b>954.967.461.435</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	63.820.220.368	71.669.118.248	63.820.220.368	71.669.118.248
Vay và nợ	476.202.770.186	280.009.466.400	476.202.770.186	280.009.466.400
Phải trả người lao động	5.447.822.194	5.413.425.429	5.447.822.194	5.413.425.429
Chi phí phải trả	2.293.408.955	614.927.551	2.293.408.955	614.927.551
Các khoản phải trả khác	69.395.928.752	14.456.064.240	69.395.928.752	14.456.064.240
<b>Cộng</b>	<b>617.160.150.455</b>	<b>372.163.001.868</b>	<b>617.160.150.455</b>	<b>372.163.001.868</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của

các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

## 6. Tài sản đảm bảo

### *Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Tập đoàn đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.18 và số V.26). Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

Tài sản thế chấp	Giá trị số sách	Điều khoản và điều kiện thế chấp
<b>Số cuối năm</b>		
Máy móc thiết bị	146.724.873.505	Việc thế chấp tài sản kết thúc khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng
Quyền sử dụng đất	6.359.642.066	
<b>Cộng</b>	<b>153.084.515.571</b>	
<b>Số đầu năm</b>		
Máy móc thiết bị	275.003.616.240	Việc thế chấp tài sản kết thúc khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng
Quyền sử dụng đất	17.864.326.804	
Kỳ phiếu ngân hàng	50.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>342.867.943.044</b>	

### *Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác*

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

## 7. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

### *Phải thu khách hàng*

Các công ty trong Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền hàng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

### *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### *Các khoản cho vay*

Tập đoàn cho các cá nhân vay tiền. Tập đoàn đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

## 8. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tập đoàn nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	456.761.914.986	19.440.855.200	-	476.202.770.186
Phải trả cho người bán	63.820.220.368	-	-	63.820.220.368
Phải trả người lao động	5.447.822.194	-	-	5.447.822.194
Chi phí phải trả	2.293.408.955	-	-	2.293.408.955
Các khoản phải trả khác	67.653.589.405	1.742.339.347	-	69.395.928.752
<b>Cộng</b>	<b>595.976.955.908</b>	<b>21.183.194.547</b>	<b>-</b>	<b>617.160.150.455</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	244.667.208.800	35.342.257.600	-	280.009.466.400
Phải trả cho người bán	71.669.118.248	-	-	71.669.118.248
Phải trả người lao động	5.413.425.429	-	-	5.413.425.429
Chi phí phải trả	614.927.551	-	-	614.927.551
Các khoản phải trả khác	11.728.018.113	2.728.046.127	-	14.456.064.240
<b>Cộng</b>	<b>334.092.698.141</b>	<b>38.070.303.727</b>	<b>-</b>	<b>372.163.001.868</b>

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 9. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD như sau:

	Thay đổi tỷ giá USD (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
<b>Năm nay</b>		
	+	4.644.949.685
	-	(4.644.949.685)
<b>Năm trước</b>		
	+	4.237.772.595
	-	(4.237.772.595)

### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
<b>Năm nay</b>		
	+	(6.117.080.917)
	-	6.117.080.917
<b>Năm trước</b>		
	+	(3.430.880.462)
	-	3.430.880.462

### **Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

An Giang, ngày 10 tháng 3 năm 2012



**Trần Minh Cảnh**  
Kế toán trưởng



**Đoàn Tới**  
Tổng Giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011


### Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	660.000.000.000	611.965.459.100	(27.417.629.848)	(988.442.183)	156.672.471.484	1.400.231.858.553
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(787.446.804)	-	(787.446.804)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	70.608.530.841	70.608.530.841
Trích các quỹ trong năm	-	-	-	-	(1.570.697.816)	(1.570.697.816)
Trích các quỹ trong năm	-	-	-	-	(32.802.625.000)	(32.802.625.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>660.000.000.000</b>	<b>611.965.459.100</b>	<b>(27.417.629.848)</b>	<b>(1.775.888.987)</b>	<b>192.907.679.509</b>	<b>1.435.679.619.774</b>
Số dư đầu năm nay	660.000.000.000	611.965.459.100	(27.417.629.848)	(1.775.888.987)	192.907.679.509	1.435.679.619.774
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	1.775.888.987	-	1.775.888.987
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	73.426.429.804	73.426.429.804
Trích các quỹ trong năm	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(59.044.725.000)	(59.044.725.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>660.000.000.000</b>	<b>611.965.459.100</b>	<b>(27.417.629.848)</b>	<b>-</b>	<b>202.289.384.313</b>	<b>1.446.837.213.565</b>

  
Trần Minh Cảnh  
Kế toán trưởng

An Giang, ngày 10 tháng 3 năm 2012

  
Doãn Tới  
Tổng Giám đốc



## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực kinh doanh thủy sản	Lĩnh vực sản xuất ferocrom	Cộng
<b>Năm nay</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.604.778.394.650	150.441.704.256	1.755.220.098.906
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.604.778.394.650</b>	<b>150.441.704.256</b>	<b>1.755.220.098.906</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	61.748.257.104	(32.024.874.231)	29.723.382.873
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			29.723.382.873
Doanh thu hoạt động tài chính			92.450.464.545
Chi phí tài chính			(66.110.664.643)
Thu nhập khác			12.768.106.617
Chi phí khác			(22.341.064.266)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(142.672.235)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>46.347.552.891</b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>68.603.240.042</b>	<b>47.227.418.750</b>	<b>115.830.658.792</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>93.344.605.913</b>	<b>22.661.849.847</b>	<b>116.006.455.760</b>
<b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Năm trước</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.432.130.681.624	-	1.432.130.681.624
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.432.130.681.624</b>	<b>-</b>	<b>1.432.130.681.624</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	24.940.403.751	(11.390.216.443)	13.550.187.308
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			13.550.187.308
Doanh thu hoạt động tài chính			99.668.649.016
Chi phí tài chính			(42.406.313.768)
Thu nhập khác			3.093.281.435
Chi phí khác			(5.485.962.360)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(2.945.901.555)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>65.473.940.076</b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>32.255.425.538</b>	<b>123.334.143.001</b>	<b>155.589.568.539</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>96.438.437.138</b>	<b>2.503.077.880</b>	<b>-</b>
<b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực kinh doanh thủy sản	Lĩnh vực sản xuất ferocrom	Cộng
<b>Số cuối năm</b>			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.797.895.896.855	355.630.859.511	2.153.526.756.366
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			-
<b>Tổng tài sản</b>			<b>2.153.526.756.366</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	409.530.380.196	241.372.630.284	650.903.010.480
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			-
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>650.903.010.480</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.712.280.811.771	220.773.441.091	1.933.054.252.862
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			-
<b>Tổng tài sản</b>			<b>1.933.054.252.862</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	361.481.137.111	54.734.333.023	416.215.470.134
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			-
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>416.215.470.134</b>

  
**Trần Minh Cảnh**  
 Kế toán trưởng

An Giang, ngày 10 tháng 3 năm 2012

  
**Doãn Tới**  
 Tổng Giám đốc